DIỄN ĐÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ

VỀ HÀNH ĐỘNG XƯNG HÔ CỦA NGƯỜI VIỆT

VOCATIES OF VIETNAMESE

LÊ VIẾT DŨNG

(TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

Abstrat: This article investigates on the vocaties of the Vietnamese through sociolinguistic perspectives. It aims to identify factors leading to vocative choices and changes during communicating. Those factors are likely to change and closely tie with professions of communicators.

Key words: vocatives, socio hierarchy, solidarity, social states, attitudes.

(*tiếp theo và hết***)**

2.2. ***Về các yếu tố quyết định đến sự lựa chọn cách xưng hô***

Trong nội dung này, tuổi tác (chỉ số cố định) vẫn là yếu tố đóng vai trò quyết định được các đối tượng khảo sát chọn lựa. Tiếp theo đó là các yếu tố quan hệ gia tộc, chức vụ, nghề nghiệp. Tuy nhiên, phần trả lời của các đối tượng khảo sát đã cho thấy nhiều khác biệt thú vị rất đáng được nghiên cứu sâu hơn. Qua khảo sát cho thấy, với đối tượng người cao tuổi, yếu tố quan trọng nhất quyết định sự lựa chọn cách xưng hô là quan hệ gia tộc (64%), các thành phần chọn tuổi tác là yếu tố quyết định nhất là cán bộ công nhân viên 72%, công nhân 56% và tiểu thương 47%. Với đối tượng khảo sát là giáo viên, câu trả lời cho thấy một nhận thức khác: yếu tố mang tính quyết định nhất là hoàn cảnh giao tiếp (66%). Đây là một yếu tố động tập hợp nhiều yếu tố hết sức tinh tế và nhạy cảm. Có lẽ vì giáo viên là thành phần xã hội có nhiều mối quan hệ và hoàn cảnh giao tiếp khác biệt và tế nhị nhất nên họ cần một thái độ ứng xử linh hoạt và cách xưng hô có ý nghĩa đặc biệt quan trọng chi phối các hành vi ứng xử khác tiếp theo. Riêng việc yếu tố phái tính không chiếm được sự quan tâm của các đối tượng khảo sát khi chọn lựa cách xưng hô vẫn là một ẩn số cần được nghiên cứu riêng và sâu hơn trước xưng hô giữa những người đồng đẳng khác phái đôi khi cũng là một vấn đề tế nhị.

2.3. ***Về ý nghĩa quyết định của các yếu tố chủ quan của chủ thể giao tiếp***

Các câu trả lời thuộc nội dung này cho thấy gần như có một sự đồng thuận trong nhận thức. Đa số chọn sự hợp tác (cùng thắng trong giao tiếp) làm ý nghĩa quyết định cho sự lựa chọn. Tiếp theo đó là sự trung tính và tạo lợi thế cho mình.

2.4. ***Về nhận thức và ý định thay đổi cách xưng hô***

Một tỉ lệ khá lớn người tham gia khảo sát không ủng hộ việc thay đổi xưng hô với người ở vai trên mình trong khi đa số cho rằng có thể thay đổi với người ở vai ngang và vai dưới mình. (Riêng đối tượng người cao tuổi, một tỉ lệ lớn cho rằng có thể thay đổi cách xưng hô với cả người ở vai trên mình). Điều này cho thấy hệ thống từ xưng hô của người Việt dù đã rất phong phú và đa dạng vẫn là một hệ thống mở và trong giao tiếp thực tiễn hệ thống đó mang tính động cực đại.

Khi được hỏi về ý định cá nhân thì đại đa số trả lời còn tùy, tức là quyết định thay đổi cách xưng hô chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nữa. Như vậy có thể nhận ra rằng trong nhận thức, khả năng thay đổi cách xưng hô là điều không còn bàn cãi nhưng

trong ý định thực hiện các chủ thể giao tiếp cần có sự cân nhắc trước khi thay đổi.

2.5. ***Về các yếu tố quyết định sự chọn lựa thay đổi cách xưng hô***

Trong các yếu tố được xem là quan trọng trong việc quyết định của chủ thể giao tiếp, có ba nhóm yếu tố được các đối tượng khảo sát lưu ý: Tình cảm, thái độ của đối tượng; Tình cảm, thái độ của bản thân; Hoàn cảnh giao tiếp thay đổi. Qua phân tích phần trả lời, chúng tôi có một phát hiện thú vị về sự khác biệt do chênh lệch tuổi tác và môi trường, nghề nghiệp, xã hội. Đó là ý nghĩa quan trọng gán cho tình cảm thái độ của đối tượng giao tiếp và của chủ thể giao tiếp. Ở sinh viên, lần lượt là 26% và 28%. Ở thành phần hưu trí là 20% và 32% và cả hai đều ít quan tâm đến hoàn cảnh giao tiếp tức là sự quan tâm dành cho các yếu tố ngoại cảnh ít hơn nhiều so với tâm cảnh.Cũng trong nội dung này, giáo viên lại chọn tình cảm, thái độ của đối tượng giao tiếp (28%) và hoàn cảnh giao tiếp (70%) là yếu tố quyết định sự lựa chọn thay đổi cách xưng hô. Đây là hai yếu tố có quan hệ tương tác chặt chẽ đã được chứng minh trong các công trình nghiên cứu tương tác xã hội và tương tác ngôn ngữ. Kết quả này tương thích với phần trả lời của thành phần này về yếu tố quyết định việc lựa chọn cách xưng hô đã được trình bày ở phần trên.

3. Một số nhận xét

Khảo sát bước đầu mang tính chất thăm dò này dù có nhiều hạn chế tất yếu, cũng có thể cho phép chúng ta rút ra một vài nhận xét về giá trị các yếu tố chủ quan (tâm lí), yếu tố khách quan (xã hội) mang dấu ấn văn hóa trong hành động xưng hô của người Việt.

(1) Vai trò của tôn ti trật tự trong xã hội có giá trị gần như tuyệt đối trong hoạt động giao tiếp. Tuổi tác đóng vai trò quan trọng cũng như quan hệ gia tộc luôn là yếu tố quyết định hành động xưng hô. Mặt khác, điều này cũng giải thích và khẳng định "lí lẽ tồn tại" của các cách xưng hô truyền thống như "ông nhỏ", "bà nhỏ" và các biến tướng thú vị như "chị bé" trong hoạt động giao tiếp hiện nay.

Các bình diện tâm lí văn hóa, xã hội ở nhiều mức độ khác nhau đã có ảnh hưởng đến sự lựa chọn ngay từ trước khi giao tiếp cũng như khả năng thay đổi cách xưng hô trong quá trình giao tiếp. Nhiều người nước ngoài có nhận xét là ở Việt Nam "làm thầy một ngày là làm thầy cả đời, làm thầy một người là làm thầy cả nhà". Đây là một nhận xét vui nhưng không phải là không có lí. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, dường như vai trò xã hội, gia đình đã trao (hay gắn) cho cá nhân ở vai trên một giá trị lớn và cùng với giá trị đó là cách xưng hô rất khó thay đổi. Điều này giải thích vì sao trong tiếng Việt từ xưng hô dùng cho các vai trên có một số lượng khá lớn hơn số lượng từ chỉ các vai dưới. Ngoài yếu tố thân tộc thống trị các hành vi giao tiếp trong gia tộc, trong quan hệ xã hội yếu tố tuổi tác chi phối và có ảnh hưởng rất lớn. Đây cũng là một đặc trưng của văn hóa phương Đông.Trong khi nghiên cứu cách xưng hô trong giao tiếp hành chính, Nguyễn Thị Thanh Bình (2000 :133) có một kết luận càng làm rõ giá trị của dấu ấn văn hóa truyền thống Việt Nam như trọng tôn ti, trọng quan hệ họ hàng, trọng tuổi tác và biểu hiện của dấu ấn này là*" trong những hoàn cảnh giao tiếp có thể lựa chọn giữa phong cách bình đẳng và phong cách trọng tôn ti, cả hai đối tượng của chúng tôi (chủ tịch xã và trưởng thôn) đều thiên về chọn tôn ti."*

Theo như quan sát của chúng tôi, tại các buổi họp tổ dân phố mà chúng tôi được dự, các vị tổ trưởng, bí thư chi bộ (hưu trí) tổ trưởng mặt trận (hưu trí) đều dùng từ bà con ở đầu lời phát biểu để gọi những người tham dự trong khi anh công an khu vực (còn trẻ) vẫn nghiêng về dùng từ đồng chí. Việc sử dụng cách xưng hô khác nhau như vậy cũng đã có những tác động khác nhau đến hiệu

quả phát ngôn của từng người. Cũng theo quan sát riêng của chúng tôi, trong giao tiếp gia đình giữa các cặp vợ chồng trẻ, ngoài cách gọi tên,một cách xưng hô mới mang màu sắc bình đẳng hơn đã xuất hiện và có xu hướng phổ biến dần. Đó là cách dùng từ "vợ" "chồng" để xưng hô khi ở riêng với nhau. "Chồng đi mô cho vợ đi với". Hiện tượng này cho thấy các từ xưng hô mà Hồng Kim Linh (2010) gọi là *"từ- nguyên tắc" (mots- principes)* cũng có thể thay đổi.

(2) Hoàn cảnh giao tiếp có một ý nghĩa tương đối quan trọng trong chiến lược xưng hô của các chủ thể giao tiếp. Đặc biệt theo kết quả khảo sát, có đến 70% giáo viên được hỏi chọn hoàn cảnh giao tiếp là yếu tố quyết định nhất trong việc chọn lựa cách xưng hô ở giai đoạn bắt đầu giao tiếp. Trong quá trình giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp cũng là một yếu tố quyết định đến sự thay đổi cách xưng hô đối với thành phần này. Yếu tố hoàn cảnh bao gồm các sự kiện khách quan và cảm nhận chủ quan của chủ thể giao tiếp là một tác nhân của sự thay đổi cách xưng hô. Như vậy, có thể nói người Việt không phải hoàn toàn cứng nhắc, máy móc mà cũng có tính linh hoạt biết tùy theo hoàn cảnh mà điều chỉnh thay đổi cách xưng hô cho phù hợp. Về sự thay đổi linh hoạt này Mai Xuân Huy (2002:109) có nhận xét: *"Trong các cuộc họp phòng chuyên môn, do quan hệ gần gũi và tính chất không nghi thức của không khí giao tiếp, mọi người thường xưng hô theo đời thường ...theo quan hệ vai cao thấp. Trong các cuộc họp mà thành phần người tham dự mở rộng hơn, ở phạm vi toàn cơ quan hoặc ra ngoài cơ quan thì tình hình đổi khác hẳn..."* Sự khác hẳn này dĩ nhiên là khởi đầu bằng sự khác biệt trong cách xưng hô với nhiều đối tượng khác nhau. Có thể nói rằng giáo viên là những người thường xuyên giao tiếp với nhiều đối tượng khác nhau trong những tình huống khác nhau, do vậy sự nhạy cảm của họ đối với hoàn cảnh giao tiếp là điều có thể giải thích được.

Trong xã hội Việt Nam hiện nay hoạt động hội họp ngày càng nhiều. Do vậy các cách xưng hô dùng trong hội họp cũng có nhiều thay đổi . Hiện nay đang phổ biến một cách xưng hô mang tính tình huống rất thú vị chỉ có ý nghĩa trong thời gian và không gian diễn ra giao tiếp và cũng là cách xưng hô chỉ dùng cho một tập thể. Chẳng hạn như: *"Kính thưa quốc hội" "Kính thưa các nhà khoa học" "Kính thưa anh chị em văn nghệ sĩ"...*

(3) Tình cảm, thái độ của đối tượng giao tiếp: Dù có bị khống chế bởi một số yếu tố cố định, quan hệ liên nhân trong hoạt động giao tiếp luôn là một quan hệ động. Mối quan hệ này dẫn đến những thay đổi trong quá trình giao tiếp mà theo lí thuyết tương tác xã hội là sự thương lượng về vai, tái xác lập vị thế. Kết quả nghiên cứu của đề tài này cho thấy quan hệ liên nhân mang tính động cho phép các chủ thể thay đổi cách xưng hô. Một trong những yếu tố quyết định sự thay đổi này là sự thay đổi trong tình cảm, thái độ của đối tượng giao tiếp được chủ thể giao tiếp nhận ra. Sự kiện nhiều thành phần tham gia khảo sát đã chọn yếu tố này cho thấy sự có một sự nhạy cảm nhất định trong quá trình điều chỉnh hành động xưng hô của họ.

(4) Hai yếu tố mang tính chủ quan có thể tác động đến việc chọn lựa cách xưng hô là tình cảm, thái độ của bản thân và ý định giao tiếp. Theo kết quả khảo sát, hai yếu tố này dường như ít có ý nghĩa trong nhận thức của các đối tượng được khảo sát. Với sự thận trọng cần thiết do điều kiện nghiên cứu hạn chế chúng tôi có thể phỏng định rằng người Việt ít có sự thay đổi ý định trong quá trình giao tiếp. Nói một cách khác ý định giao tiếp là một yếu tố được xác định trước và mang tính ổn định ngay từ khởi đầu giao tiếp. Sự thay đổi về tình cảm và thái độ của chủ thể giao tiếp cũng ít được chọn lựa như là yếu tố quyết định. Riêng việc 32% đối tượng là người cao tuổi chọn yếu tố này có thể được

xem là dấu hiệu của tuổi tác. Như đã trình bày ở phần trên, tuổi tác đóng vai trò quan trọng và có một giá trị đặc biệt trong văn hóa Việt Nam. Có phải đó là lí do mà quý vị người cao tuổi cho rằng sự thay đổi tình cảm, thái độ của bản thân mình có thể quyết định cách xưng hô.

Bàn về các yếu tố chủ quan (tình cảm, ý định của chủ thể) những nhận xét của Nguyễn Quang (2001:53) về quan hệ động (Dynamic relationships) trong giao tiếp của người Việt là rất có ý nghĩa: *"Trong ngôn ngữ văn hóa Việt, sau một thời gian tiếp xúc, người ta có thể chuyển từ cặp TÔI – CHỨC DANH sang cháu – em / chức danh để một mặt thể hiện được sự hạ mình (self – abasement) và thân mật, mặt khác vẫn duy trì được thế thượng phong của người kia".* Trong giao tiếp bằng lời của người Mĩ, sự thay đổi xưng hô của có thể diễn ra, đặc biệt là khi các chủ thể giao tiếp chịu những tác động về mặt tâm lí:*"Nếu người ta giận dữ với người họ thường gọi bằng tên riêng, họ sẽ rút về cách sử dụng chức danh + tên họ để chứng tỏ sự đứt quãng trong quan hệ khi vấn đề phiền phức".* Hiện tượng này cũng thường xảy ra đối với người Việt trong giao tiếp gia đình cũng như trong giao tiếp xã hội (đường phố, công sở). Việc thay đổi cách xưng hô đến từ những lí do như bất đồng, giận dữ, yêu thương…(yếu tố tâm lí) thường xảy ra như một sự chọn lựa chủ quan trong khi những thay đổi của hoàn cảnh giao tiếp (xã hội) cũng đem lại những kết quả tương tự nhưng mang một sắc thái khác.

Tục ngữ Việt Namcó câu "*chú khi ni mi khi khác*". Sự khác biệt ấy có thể được giải thích trên bình diện tâm lí (thay đổi tình cảm, ý định…) hoặc/và bình diện xã hội (hoàn cảnh giao tiếp thay đổi). Trong gia đình, khi bố mẹ giận con cái tùy theo vị thế xã hội của mình họ sẽ dùng hình thức trang trọng theo kiểu tôi/anh-chị tôi/ông-bà hoặc quá thân thuộc theo hướng tao/mày (Hữu Đạt, 2009:164) [12]. Trong giao tiếp xã hội cặp từ xưng hô mình/ông có thể chuyển thành tôi/ông khi giao tiếp bớt thân mật và cũng có thể trở thành tôi/đồng chí trong tranh luận. Về trường hợp ngược lại, Cao Xuân Hạo (2001:300) có một trải nghiệm thú vị: ."*..trong một cuộc hội nghị quốc tế về các giá trị văn hóa phương Đông tôi cũng đã chứng kiến sự thích thú vô hạn của những nhà văn hóa học ngoại quốc khi tôi miêu tả những tình huống khác nhau có thể diễn ra khi một người con trai chuyển từ cách xưng hô* ***tôi/cô*** *với một bạn gái cùng cơ quan(một cách xưng hô gần như trung hòa giữa những người lạ cùng một lứa tuổi) sang cách xưng* ***anh/em*** *mà tôi thuyết minh như một mưu toan thay đổi (an attempt at a change) mối quan hệ giữa hai người về phía thân mật hơn (vì đó là cách xưng hô của những đôi tình nhân hay những đôi vợ chồng) và trong những điều kiện có thể có giá trị như một lời tỏ tình không úp mở..."* Hiện tượng thay đổi cách xưng hô này được Hồng Kim Linh (2010:338) gọi là *"hồn Việt trong ngôn ngữ"* khi nhận xét về cách dịch các từ xưng hô của Hàn Giang Nhạn trong Cô gái Đồ Long: *"...mặc dầu là cuốn kiếm hiệp tiểu thuyết Trung hoa, chắc cũng nhờ dịch thuật của Hàn Giang Nhạn rất hợp với tâm lí Việt khi ông cho cô Triệu Minh, nhân vật chính trong chuyện giữ phong cách xưng hô Việt. Suốt bốn quyển dày, cô Triệu Minh vẫn giữ tình cảm của mình kín đáo tế nhị như một thiếu nữ Á đông, cách xưng hô thì hoàn toàn theo tư cách của cô gái Việt. Đọc đến đoạn cô xưng em với Trương Vô Kỵ, người hùng khác phái của cốt chuyện, là lúc mình biết tình tự đã đến lúc kết thúc giữa hai người."*

Tuy nhiên trong thực tiễn, cho dù ở tình huống giao tiếp nào việc thay đổi cách xưng hô hiếm khi xảy ra đối với chủ thể giao tiếp ở vai dưới trong giao tiếp với người ở vai trên mình. Đó cũng là một dấu ấn văn hóa Việt trong xưng hô mà nhiều người không ủng hộ và cho là thiếu tính dân chủ và không còn phù hợp.(Cao Xuân Hạo, 2001) .

Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt-văn Việt -người Việt*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh

2. Hồng Kim Linh (2010), *Người Việt - tên dân tên nước, ngữ ảnh, ngữ nghĩa*. NXB Phương Đông, TP Hồ Chí Minh.

3. Lương Văn Hy (chủ biên) (2000), *Ngôn từ, giới, và nhóm xa hội - Từ thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội,

4. Mai Xuân Huy (2002), *Thử nghiên cứu ngôn ngữ các cuộc họp công sở trên quan điểm giao tiếp* trong *Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính,* NXB Văn Hóa Thông Tin, Hà nội (t.105-116).

5. Nguyễn Quang (2001), *Một số vấn đề giao tiếp và giao tiếp văn hóa*, Đại học Quốc gia Hà Nội (lưu hành nội bộ).

6. Nguyễn Quang (2004), *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hóa và giao văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

7. Nguyễn Thị Thanh Bình (2000), *Quan hệ "quyền" và hành động ngôn từ "cầu khiến" ở gia đình nông dân Việt* trong Lương Văn Hy (chủ biên), 2000, *Ngôn từ, giới, và nhóm xã hội - Từ thực tiễn tiếng Việt,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

8. Nguyễn thị Thanh Bình, (2005), *Xưng và gọi trong hoat động hành chính ở một xã thuộc đồng bằng Bắc Bộ: tôn ti và bình đẳng* trong *Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính,* NXB Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội (tt 117-142).

9. Nguyễn văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.

10. Trịnh thị Mai (2007), *Từ xưng hô trong hội thoại mua bán ở chợ của người Nghệ Tĩnh* trong Ngữ học trẻ 2007, NXB Đại Học Sư Phạm, Hà Nội .

11. Trương Thị Diễm (2002), *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt,* Luận án Tiến sĩ ngữ văn, 2002.

12. Trương Thị Diễm, (2003), *Khảo sát các từ xưng hô thân tộc "thím, mợ, dượng"* trong kỉ yếu Ngữ học trẻ 2002, Hội ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội. (t 33-37)

Tiếng nước ngoài

13. Braun, F. (1988*), Terms of address. Problems of patterns and usage in various languages and cultures*, Berlin – New York – Amsterdam, Mouton de Gruyter.

14. Brown, P. & Levinson, S. (1987*), Politeness. Some universals in language use,* Cambridge, CUP.

15. Brown, R. & Gilman, A. (1962), *The pronouns of power and solidarity*, The Technology Press of Massachusetts Institute of Technology and John Wiley & Sons, Inc., pp.253 – 276.

16. Béal, C. (2009), L'évolution des termes d'adresse en *français contemporain: un essai de modélisation, In Peeters & Ramière (éds).*

17. Béal, C. (1989), "On se tutoie?", *Australian review of applied linguistic 12 (*1), pp. 61 –

18. Braun, F. (1988*), Terms of address. Problems of patterns and usage in various languages and cultures*, Berlin – New York – Amsterdam, Mouton de Gruyter.

19. Brown, P. & Levinson, S. (1987*), Politeness. Some universals in language use,* Cambridge, CUP.

20. Brown, R. & Gilman, A. (1962), *The pronouns of power and solidarity*, The Technology Press of Massachusetts Institute of Technology and John Wiley & Sons, Inc., pp.253 – 276.

21. Coffen, B. (2004), "Le role attribué aux pronoms d'adresse dans la construction identitaire individuelle", *Actes du colloque sur les pronoms de 2^{e} personne et les forms d'adresse dans les langues d'Europe*, Paris, pp.6-8.

22. Havu, E. (2006), "Quand le Français tutoient – ils?"*, Actes du XVIe Congrès des romanister scandinaves, Copehague et Roskilde,* 25 -27 Août 2005.

23. Traverso, V. (1999*), L'analyse des conversations,* Editions Nathan*,* Paris.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 08-07-2013)